

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2021/HSST.
Ngày 18- 3-2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngân Hiền
2. Bà Nguyễn Khánh Vân

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Ông Đặng Quang Huy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và ngày 18 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 47/2020/TLST-HS ngày 22 tháng 12 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2021/QĐXXST-HS ngày 21 tháng 01 năm 2021; QĐ hoãn phiên tòa số 04/QĐST ngày 02/02/2021; quyết định hoãn phiên tòa số: 05/QĐST ngày 09/3/2021 đối với bị cáo:

- TRẦN THỊ H (Tên gọi khác: Không); sinh Ngày 13 tháng 3 năm 1975 tại tỉnh Hà Giang; đăng ký HKTT: Tổ 11, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Trần Văn M (đã chết năm 1995) và bà Phạm Thị H; chồng: Hoàng Quốc H (Ly hôn năm 2007); con: Có 02 con sinh năm 2001, nhỏ sinh năm 2006; Tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: Bị cáo đang chấp hành bản án số 26/2020/HSST ngày 01/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H tuyên phạt bị cáo 30 (Ba mươi) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm ngày 01/9/2020; bị cáo được tại ngoại, hiện đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

Những người tham gia tụng:

- Bị hại: Anh Cao Xuân T; sinh năm: 1980; nghề nghiệp: Giáo viên; địa chỉ: Tổ

07, phường Q, TP H, tỉnh Hà Giang, vắng mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Bùi Thị H; sinh năm: 1981; nghề nghiệp: Giáo viên; địa chỉ: tổ 02, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang, vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị Tr; sinh năm: 1984, nghề nghiệp: Lao động tự do; địa chỉ: tổ 07, phường Q, thành phố H, tỉnh Hà Giang., vắng mặt

- Người làm chứng: Bà Phạm Thị H, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu năm 2018, do cần tiền tiêu xài, bị cáo Trần Thị H đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của người khác thông qua hình thức xin chuyển vùng công tác, qua mối quan hệ xã hội bị cáo H quen biết với anh Cao Xuân T (*thường trú: tổ 07, phường Q, thành phố H*). Bị cáo H đã đưa ra thông tin là có thể xin chuyển vùng công tác cho anh T từ vùng cao về huyện V với số tiền chi phí xin chuyển vùng là 120.000.000đ. Do tin tưởng bị cáo nên đến ngày 13/06/2018 anh T đã đến quán Th, địa chỉ tổ 21, phường M, thành phố H nơi bị cáo H đang quản lý để giao cho bị cáo H số tiền 120.000.000đ (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) cùng 01 (*Một*) bộ hồ sơ xin chuyển vùng công tác. Bị cáo H nhận đủ số tiền, hồ sơ xin chuyển vùng công tác và tự viết một giấy biên nhận với nội dung đã nhận của anh T số tiền 120.000.000đ để xin chuyển vùng công tác từ huyện Đ về huyện V, tỉnh Hà Giang trong đầu năm học 2018, nếu không đúng với cam kết sẽ hoàn lại đủ số tiền trên cho anh T. Sau khi nhận tiền bị cáo H đã không xin chuyển vùng công tác cho anh T mà sử dụng số tiền trên vào việc chi tiêu cá nhân hết.

Tại phiên tòa bị cáo H khai: Khoảng đầu năm 2018 bị cáo mở cửa hàng may quần áo, tại tổ 21, phường M, thành phố H, cùng thời gian này bị cáo quen biết chị Nguyễn Thị Tr là khách thường xuyên đến may quần áo. Chị Tr nói chuyện với bị cáo, có bạn đang dạy học trên huyện Đ, tỉnh Hà Giang, có nhu cầu xin chuyển vùng công tác về thành phố H hoặc huyện V để tiện chăm sóc gia đình (*Tr không nói tên, tuổi cụ thể*), bị cáo nói với chị Tr "*Để chị xem ai xin chuyển được chị sẽ thông báo cho em*".

Đến khoảng tháng 4/2018, có Bùi Thị H (*thường trú: tổ 02, phường N, thành phố H*) đến may quần áo, do biết H làm giáo viên nên bị cáo nói với H với nội dung: "Có một người bạn đang có nhu cầu muốn xin chuyển vùng công tác, em có quen biết ai làm bên tổ chức trong ngành giáo dục, có thể chuyển công tác từ huyện vùng cao về thành phố H hoặc huyện V không", H trả lời "Để em xem nếu hỏi và nhờ được ai em sẽ thông báo". Khoảng hai tuần sau bị cáo gọi điện từ số thuê bao 0973260888 đến số thuê bao 0968152098 của chị Tr thông báo việc bị cáo có thể xin được chuyển vùng

công tác cho bạn của Tr, nếu đồng ý thì phải chuẩn bị 120.000.000đ (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) và hồ sơ xin chuyển vùng, chị Tr trả lời sẽ nói với bạn, có gì sẽ thông báo lại. Khoảng giữa tháng 5/2018, có anh T gọi điện cho bị cáo, anh T tự giới thiệu là bạn của T, và hỏi bị cáo có xin được chuyển vùng công tác không, bị cáo trả lời với anh T là bị cáo xin được và bảo với anh T muốn xin chuyển thì về chuẩn bị 120.000.000đ (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) và hồ sơ xin chuyển vùng, nếu chuyển thì đầu năm học 2018 sẽ có quyết định, bị cáo sẽ giúp xin chuyển về thành phố H hoặc huyện V tùy theo nguyện vọng. Anh T nói nguyện vọng muốn được chuyển về huyện V, tỉnh Hà Giang, bị cáo đồng ý và bảo anh T chuẩn bị tiền và hồ sơ đưa cho bị cáo.

Đến ngày 13/06/2018, anh T cùng chị Tr đến quán Th, tại đây anh T giao cho bị cáo số tiền 120.000.000đ (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) cùng 01(*Một*) bộ hồ sơ xin chuyển vùng công tác, bên trong hồ sơ gồm: Sơ yếu lý lịch, đơn xin chuyển vùng (*Bản gốc*), bằng chuyên nghiệp, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (*Bản sao*). Sau khi bị cáo nhận đủ số tiền và hồ sơ, bị cáo có viết một giấy biên nhận, nội dung: “Ngày 13/6/2018 nhận của anh Cao Xuân T số tiền 120.000.000đ để xin chuyển vùng công tác từ huyện Đ về huyện V trong đầu năm học 2018, nếu không đúng với cam kết tôi sẽ hoàn lại đủ số tiền trên cho anh T”. Viết xong giấy biên nhận, bị cáo đưa cho anh T dặn T khi nào có quyết định sẽ thông báo. Cùng ngày bị cáo một mình đến nhà Bùi Thị H tại tổ 02, phường N, thành phố H, lúc này chỉ có H ở nhà, bị cáo đưa H số tiền 90.000.000đ (*Chín mươi triệu đồng*) và một tờ giấy có ghi tên, tuổi của anh T, H đồng ý nhận tiền và nói với bị cáo “*Chị cứ yên tâm, khi nào nhờ được em sẽ thông báo cho chị*”, bị cáo đồng ý và đi về. Còn bộ hồ sơ nhận của anh T, bị cáo để tại quán Th không giao cho chị H, sau đó hồ sơ xin chuyển công tác của anh T đã bị thất lạc. Đến tháng 9/2018 anh T gọi điện cho bị cáo hỏi đã có quyết định chuyển vùng chưa, bị cáo trả lời “*Chưa được, đợi thêm một thời gian nữa*”. Sau khi nhận được điện thoại của anh T, bị cáo gọi điện cho H hỏi xem đã xin được chuyển công tác cho T chưa, H trả lời “*Chưa xin được*”, bị cáo nói với H nếu chưa được thì cho xin lại tiền, H đồng ý. Ngay sau đó bị cáo đến nhà H lấy đủ số tiền 90.000.000đ (*Chín mươi triệu đồng*), nhưng bị cáo không trả lại cho anh T mà sử dụng hết vào mục đích chi tiêu cá nhân. Đến khi anh T đến đòi tiền nhiều lần nhưng bị cáo không có khả năng trả tiền, thì bà H (mẹ đẻ của bị cáo) đã trả hộ cho bị cáo số tiền 34.000.000đ, còn lại số tiền 86.000.000đ bị cáo không trả được nên anh T đã tố cáo bị cáo đến cơ quan Công an.

Anh Cao Xuân T khai: Khoảng tháng 5/2018 anh quen biết với Nguyễn Thị Tr và có nói chuyện với Tr về việc anh muốn xin chuyển vùng công tác về thành phố H, Tr có nói việc Tr biết bị cáo H có khả năng xin được chuyển vùng công tác và cho anh số điện thoại của bị cáo H để anh tự trao đổi. Anh tự gọi điện thoại cho bị cáo H và giới thiệu là bạn của Tr có nhu cầu muốn xin chuyển vùng công tác từ huyện Đ về thành phố hoặc huyện V, bị cáo H nói sẽ xin được cho anh chuyển vùng công tác tùy theo nguyện vọng. Bị cáo H nói chắc chắn xin được về huyện V và bảo anh chuẩn bị số tiền 120.000.000đ và hồ sơ xin chuyển vùng, đưa cho bị cáo. Do bị cáo H là chỗ quen biết với chị Tr nên anh đã tin tưởng bị cáo H sẽ xin được chuyển vùng công tác,

nên đến ngày 13/6/2018 anh cùng chị Tr đến quán Th của bị cáo H giao cho bị cáo H số tiền 120.000.000đ và 01 bộ hồ sơ xin chuyển vùng công tác. Sau khi bị cáo H nhận tiền xong đã viết một giấy biên nhận thể hiện nội dung việc bị cáo H nhận của anh số tiền 120.000.000đ để xin chuyển công tác và cam kết nếu không xin được sẽ trả lại tiền cho anh, bị cáo H hẹn đến đầu năm học 2018 anh sẽ được chuyển công tác. Đến tháng 9/2018, anh không thấy có quyết định chuyển công tác như bị cáo H đã hứa nên anh gọi điện thoại cho bị cáo H hỏi, bị cáo Hương trả lời “ *Hiện tại chưa có phải chờ đến cuối tháng 9*”. Đến tháng 10/2018, anh biết được việc bị cáo H không nộp hồ sơ xin chuyển công tác cho anh như đã hứa, nên đã gọi điện thoại cho bị cáo H nói không xin chuyển nữa và yêu cầu bị cáo H trả lại cho anh số tiền 120.000.000đ nhưng bị cáo H không trả mặc dù anh đã đòi nhiều lần. Ngày 03/2/2019 anh tiếp tục đến gặp bị cáo H đòi tiền thì được bà H (mẹ bị cáo H) nhận trả thay cho bị cáo H mỗi tháng 10.000.000đ, thời gian trả tiền tính từ tháng 2/2019 và có viết giấy hẹn trả tiền làm căn cứ và đã trả được 04 tháng với số tiền 34.000.000đ, sau đó không trả tiền số tiền 86.000.000đ còn lại cho anh như cam kết, anh đã đến đòi tiền nhiều lần nhưng bị cáo H nói với anh là không có tiền. Do vậy, đến ngày 04/9/2020 anh tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của bị cáo H đến cơ quan Công an và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Vật chứng vụ án:

Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra đã thu giữ và được lưu trong hồ sơ vụ án bao gồm:

- 01 (Một) Giấy biên nhận do Trần Thị H viết và ký tên ngày 13/6/2018 (Bản phô tô); 01 (Một) Giấy hẹn trả tiền, ngày 03/02/2019 (Bản phô tô); 01 (Một) Biên bản hẹn trả tiền (Bản chính).

Tại bản kết luận giám định số: 326/KL-PC09, ngày 30/9/2020, của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Hà Giang, kết luận: “*Chữ ký đứng tên Trần Thị H dưới mục “Người nhận tiền”, trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký đứng tên Trần Thị H trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một người ký ra.*”

Bản cáo trạng số 01/CT-VKSTPHG ngày 21/12/2020, Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang đã truy tố bị cáo Trần Thị H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa bị cáo Trần Thị H đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên, lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan CSĐT, biên bản thu giữ vật chứng, lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, phù hợp với tài liệu chứng cứ chứng minh do cơ quan Điều tra thu thập được về thời gian, địa điểm, hành vi mà bị cáo đã thực hiện.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang sau phân xét hỏi và tranh luận vẫn giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Trần Thị H về tội danh, điều luật như nội dung cáo trạng đã nêu. Đề nghị Hội đồng xét xử:

-Tuyên bố: Bị cáo Trần Thị H phạm tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Hình phạt: Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51- Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Trần Thị Hương từ 02 tháng đến 03 năm tù.
- Xử lý vật chứng: Xử lý theo quy định của pháp luật.
- Không đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung: Do bị cáo không có việc làm ổn định.

- Án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo pháp luật.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

Bị cáo thực hiện quyền nói lời sau cùng trước khi HĐXX nghị án: Bị cáo biết hành vi của bị cáo thực hiện là vi phạm pháp luật, bị cáo bị truy tố, xét xử là đúng, bị cáo rất hối hận và ăn năn về hành vi vi phạm của mình. Bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt, hưởng khoan hồng của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên đều được thực hiện trình tự, thủ tục theo đúng quy định của pháp luật, không có khiếu nại, tố cáo. Do đó hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về căn cứ định tội, định khung hình phạt: Tại phiên tòa bị cáo Trần Thị H đã khai báo và thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung vụ án nêu trên. Lời khai nhận tội của bị cáo tại Cơ quan CSĐT, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, phù hợp với toàn bộ tài liệu chứng cứ khác lưu trong hồ sơ vụ án. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Khoảng đầu năm 2018, do cần tiền tiêu xài, bị cáo Trần Thị H đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của người khác thông qua hình thức xin chuyển vùng công tác. Bị cáo H đã đưa ra thông tin là có thể xin chuyển vùng công tác cho anh Cao Xuân Trường từ vùng cao về huyện V, tỉnh Hà Giang và yêu cầu anh T đưa số tiền 120.000.000đ cùng hồ sơ xin chuyển vùng công tác cho bị cáo. Do tin tưởng bị cáo nên đến ngày 13/06/2018, anh T đã giao cho bị cáo H số tiền 120.000.000đ (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) cùng 01(*Một*) bộ hồ sơ xin chuyển vùng công tác tại quán Th, địa chỉ tổ 21, phường M, thành phố H. Bị cáo H nhận đủ số tiền và hồ sơ, đồng thời viết một giấy biên nhận, nội dung đã nhận của anh T số tiền 120.000.000đ để xin chuyển vùng công tác từ huyện Đ về huyện V, tỉnh Hà Giang trong đầu năm học 2018, nếu không đúng với cam kết sẽ hoàn lại đủ số tiền trên cho anh T. Sau khi nhận tiền bị cáo H đã không xin chuyển vùng công tác cho anh T như thỏa thuận và sử dụng số tiền trên vào chi tiêu cá nhân hết. Như vậy, hành vi phạm tội của bị cáo Trần Thị H đã đủ yếu tố cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang truy tố bị cáo là đúng người đúng tội theo quy định của pháp luật.

[3]. Xét hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội vì đã trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Bị cáo có đầy đủ năng lực hành vi và hoàn toàn nhận thức được việc cố ý thực hiện hành vi gian dối, tự tung tin là mình xin được chuyển công tác cho những người có nhu cầu chuyển vùng công tác trong ngành Giáo dục nhằm mục đích để chiếm đoạt tài sản của họ, trong khi bản thân bị cáo không làm trong cơ quan Nhà nước. Hành vi đó của bị cáo là vi phạm pháp luật, nhưng vì mục đích tư lợi mà bị cáo đã bất chấp pháp luật cố ý phạm tội. Hành vi phạm tội của bị cáo còn xâm phạm đến trật tự an trên địa bàn thành phố Hà Giang, gây nên sự bất bình trong nhân dân. Bị cáo có nhân thân không tốt, đang phải chấp hành bản án phạt tù cho hưởng án treo. Vì vậy, cần buộc bị cáo phải chịu hình phạt tương ứng với hành vi phạm tội của bị cáo theo quy định của pháp luật, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để giáo dục bị cáo đồng thời phòng ngừa tội phạm chung.

[4]. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có

[5]. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo có 03 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo bồi thường khắc phục toàn bộ thiệt hại cho bị hại, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Vì vậy, áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[6]. Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 174 Bộ luật hình sự quy định “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000,đ đến 100.000.000,đ...”, Tuy nhiên theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa bị cáo là người lao động tự do, không có thu nhập ổn định. Vì vậy không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[7]. Về trách nhiệm dân sự: Gia đình bị cáo và bị cáo đã bồi thường, khắc phục hậu quả toàn bộ giá trị số tài sản bị cáo đã chiếm đoạt cho bị hại, bị hại không có yêu cầu gì khác. Do vậy, không giải quyết.

[8]. Về xử lý vật chứng: Các tài liệu thu giữ được lưu trong hồ sơ vụ án là chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo nên tịch thu lưu trữ theo hồ sơ vụ án.

[9]. Đối với chị Nguyễn Thị Tr nhận được thông tin từ bị cáo H về việc bị cáo xin được chuyển vùng công tác, nên nói chuyện lại với anh T, chị Tr không biết và không liên quan đến hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của H, do vậy Cơ quan điều tra không xử lý. Xét việc xử lý của cơ quan Cảnh sát điều tra công an thành phố Hà Giang là phù hợp, nên chấp nhận.

[10]. Đối với việc Bùi Thị H nhận số tiền 90.000.000đ (*Chín mươi triệu đồng*) Bùi Thị H khai nhận: Thời điểm bị cáo H đến nhà H, bị cáo có nói với H “*Chị để số tiền này ở đây, em hỏi xem ai giúp chị chuyển được cho bạn của chị thì giúp chị với*”, rồi để tiền ở bàn uống nước, H đồng ý hỏi giúp (Việc giao nhận tiền không có giấy tờ, không có người chứng kiến). Sau đó H để số tiền 90.000.000đ (*Chín mươi triệu đồng*) trong tủ của gia đình. Do không quen biết và cũng không hỏi được ai, đến khi H đòi tiền thì H trả lại số tiền này. Quá trình điều tra Cơ quan CSĐT Công an thành phố H xác định H không đưa ra thông tin gian dối và chỉ nhận lời hỏi giúp H, số tiền 90.000.000đ do bị cáo chủ động đem đến nhà H. Không xác định được H có ý thức chiếm đoạt số tiền này, đồng thời H đã trả lại số tiền này cho bị cáo khi bị cáo yêu cầu, nên hành vi của H không đủ chứng cứ chứng minh để xử lý về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Xét việc xử lý của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H là phù hợp đúng luật nên chấp nhận.

[11]. Đối với sim số thuê bao 0973260888 lắp trong chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO, là phương tiện bị cáo H dùng để trao đổi với anh T, sau đó bị cáo bị mất điện thoại cùng với sim, đồng thời số thuê bao trên do đại lý sim thẻ tự đăng ký và kích hoạt không mang tên của bị cáo, Cơ quan điều tra đã truy tìm nhưng không thu giữ được nên không xem xét giải quyết.

[12]. Án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 - Bộ Luật hình sự; Điều 47 - Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 106; khoản 2 Điều 136 Bộ Luật tố tụng hình sự; áp dụng khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Tuyên bố: Bị cáo Trần Thị H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Xử phạt: Bị cáo Trần Thị H 02 (Hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành hình phạt tù.

- Xử lý vật chứng: Tịch thu 01 (Một) Giấy biên nhận do Trần Thị H viết và ký tên ngày 13/6/2018 (Bản phô tô); 01 (Một) Giấy hẹn trả tiền, ngày 03/02/2019 (Bản phô tô); 01 (Một) Biên bản hẹn trả tiền (Bản chính), đã lưu theo hồ sơ vụ án.

- Án phí: Buộc bị cáo Trần Thị H phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí Hình sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm báo cho bị cáo biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh HG;
- Sở tư pháp tỉnh Hà Giang;
- Viện kiểm sát TP. H;
- Công an TP.H;
- Nhà tạm giữ - Công an TP.H;
- CQ thi hành án hình sự;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS-BP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thanh Bình